

Phụ lục
MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
1	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
2	Hàn hơi và Inox	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
3	Sửa chữa lắp ráp máy tính	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
4	Sửa chữa máy nông nghiệp	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
5	Điện tử dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
6	Máy dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
7	Sửa chữa xe gắn máy	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
8	Xây dựng dân dụng	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
9	Điện dân dụng	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
10	Mây tre đan kỹ nghệ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
11	Sửa chữa điện thoại di động	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
12	Kỹ thuật điêu khắc gỗ	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
13	Công nghệ ô tô	4	-	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
14	Cắt gọt kim loại	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
15	Sửa chữa điện và điện lạnh ô tô	4	6.000.000	4.000.000	3.000.000	2.500.000	2.000.000
16	Kỹ thuật nấu ăn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
17	Quản trị khách sạn	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
18	Nghệ vụ du lịch	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
19	Chăm sóc người già, người khuyết tật	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
20	Bán hàng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
21	Bảo vệ	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
22	Quản trị doanh nghiệp nhỏ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
23	Thủ công (làm chổi đốt, tăm tre, nhang...)	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
24	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản cây lương thực	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
25	Sửa chữa trang thiết bị nhiệt gia đình	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
26	Sửa chữa quạt, động cơ điện và ổn áp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
27	Lắp đặt điện nội thất	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
28	Ren thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
29	Kỹ thuật sơ chế và bảo quản hoa màu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
30	Nghiep vụ nhà hàng	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
31	Nghiep vụ lễ tân	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
32	Nghiep vụ buồng	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
33	Kỹ thuật pha chế đồ uống	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
34	Nghiep vụ hướng dẫn và giao tiếp du lịch	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
35	Nghiep vụ bếp Á - Âu	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
36	Chăm sóc da	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
37	Kỹ thuật sửa chữa máy Photocopy	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
38	Hàn điện	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
39	Lắp đặt điện nước	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
40	Vận hành máy thi công công trình	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
41	Trang điểm thẩm mỹ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
42	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
43	Sửa chữa hệ thống âm thanh Cassette và Radio	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
44	Thiết kế tạo mẫu tóc	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
45	Kỹ thuật gò hàn nông thôn	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
46	Mộc dân dụng	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
47	Kinh doanh tạp hóa	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
48	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và thú y	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
49	Dịch vụ chăm sóc gia đình	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
50	Chế biến gỗ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
51	Móc thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
52	Trồng và khai thác mủ Cao su	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
53	Chăm sóc trẻ em	3	-	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
54	Mộc mỹ nghệ	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
55	Đan lát thủ công	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
56	Dệt thổ cẩm	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
57	May công nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
58	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	3	5.500.000	3.500.000	2.500.000	2.000.000	1.700.000
59	Khuyến nông lâm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
60	Chăn nuôi Heo	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
61	Chăn nuôi Gà	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
62	Chăn nuôi Trâu, Bò	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
63	Nuôi Ong	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
64	Nuôi nhím, Cây hương, chim Trĩ, Dúi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
65	Nuôi Hươu, Nai	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
66	Nuôi Rắn, Kỳ đà, Tắc kè	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
67	Nuôi Tôm càng xanh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
68	Nuôi Cá lồng bè nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
69	Nuôi Ba ba	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
70	Nuôi Cá truyền thống (cá Rô đồng, Chép, Mè, Trắm...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
71	Nuôi Cá bông tượng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
72	Sản xuất giống một số loài cá nước ngọt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
73	Trồng và chăm sóc cây Cà phê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
74	Trồng và chăm sóc cây Ca cao	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
75	Trồng và chăm sóc cây Tiêu	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
76	Trồng và chăm sóc cây Điều	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
77	Trồng và khai thác Nấm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
78	Trồng và khai thác rừng trồng	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
79	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
80	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
81	Trồng hoa (hoa Lan, cúc...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
82	Sản xuất cây giống (Cao su, Cà phê, Tiêu...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
83	Quản lý trang trại	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
84	Xoa bóp bấm huyệt	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
85	Trồng cây dược liệu (lăng, hòe, gừng, đương quy, cao lương, hoài sơn...)	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
86	Chăn nuôi Dê	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000

TT	Tên nghề	MỨC HỖ TRỢ CHI PHÍ ĐÀO TẠO (đồng/người/khóa học)					
		Thời gian (tháng)	Đối tượng nhóm I	Đối tượng nhóm II	Đối tượng nhóm III	Đối tượng nhóm IV	Đối tượng nhóm V
87	Nuôi thỏ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
88	Trồng cây có múi	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
89	Trồng vải, nhãn	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
90	Trồng dâu nuôi tằm	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
91	Trồng chuối	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
92	Sơ chế rau quả	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
93	Trồng Xoài	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
94	Trồng Bơ	2	4.200.000	2.700.000	2.000.000	1.700.000	1.400.000
95	Trồng sầu riêng	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
96	Trồng măng cụt	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
97	Trồng Ngô (bắp)	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
98	Trồng rau an toàn	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
99	Trồng Măng tây	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
100	Nhân giống cây ăn quả	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
101	Sơ chế và bảo quản Cà phê	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
102	Trồng Lúa năng suất cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
103	Trồng đào, quýt cảnh	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
104	Trồng rau công nghệ cao	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
105	Trồng đậu nành, đậu phụng	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
106	Chế biến sản phẩm từ bột gạo	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000
107	Chế biến sản phẩm từ bột đậu nành	1,5	3.700.000	2.500.000	1.700.000	1.400.000	1.200.000